

Số: 68/BC-THCS.MC

Minh Châu, ngày 20 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2024-2025

A. BÁO CÁO CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường THCS Minh Châu

- Địa chỉ: Xóm Xuân Viên 2, xã Minh Châu, tỉnh Nghệ An

- Website: <https://thcsminhchau.edu.vn>

- Loại hình trường: Công lập

- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”

- Tầm nhìn: “Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”, cụ thể:

Trường THCS Minh Châu sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng nằm trong tốp giữa của ngành giáo dục xã Minh Châu về học sinh giỏi các cấp và tốp đầu về học sinh đậu vào lớp 10 THPT công lập, cơ sở vật chất nhà trường theo hướng hiện đại và khang trang đáp ứng cơ bản về chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Là nơi các bậc phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em vào học tập, rèn luyện để trở thành công dân tốt của nước Việt Nam Xã hội chủ nghĩa.

- Giá trị cốt lõi:

+ Biết vượt khó trong học tập;

+ Có tính kiên trì, cần cù, năng động và sáng tạo;

+ Có lối sống lành mạnh, biết ứng xử tốt trong mọi tình huống;

+ Có lập trường tư tưởng vững vàng, có định hướng nghề nghiệp rõ ràng;

+ Khoẻ mạnh cả về thể chất, tinh thần và trí tuệ.

1.1. Số liệu:

- Tổng số Viên chức, người lao động: 33 (Nữ: 13)

Trong đó: CBQL: 02; GV: 28; NV: 3; Nhân viên hợp đồng bảo vệ: 0

+ Số lượng GV đạt chuẩn: 28.

+ Số lượng CBQL, GV, NV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 33/33 (100%)

- Viên chức, người lao động đều sinh sống trên địa bàn xã Minh Châu và xã lân cận

1.2. Quá trình hình thành và phát triển:

Năm 2020 sau khi 3 xã Diễn Bình, Diễn Minh và xã Diễn Thắng sáp nhập và đổi tên thành xã Minh Châu thì trường cũng được đổi tên thành Trường THCS Minh Châu theo Quyết định số 2702/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND huyện Diễn Châu.

Trải qua nhiều năm xây dựng và phát triển trường được tạo nên bởi sự cống hiến của nhiều thế hệ Hiệu trưởng và của nhiều thế hệ nhà giáo, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành hiện đang giữ những vị trí nhất định trong xã hội.

- Tên hiệu trưởng hiện nay: Hoàng Trường Giang; SĐT: 0904702720

Email: gianghtr.dc@nghean.edu.vn

- Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, tài chính: Đảm bảo trang thiết bị, cơ sở vật chất, đồ dùng dạy học, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định, đầy đủ phục vụ dạy và học; đáp ứng Chương trình GDPT 2018 và việc dạy học tăng cường, nâng cao. Trường THCS Minh Châu có khuôn viên riêng biệt, thuộc địa bàn xóm Xuân Viên 2 xã Minh Châu, tỉnh Nghệ An, có diện tích 12.159 m², bình quân 16,1 m²/học sinh, đảm bảo tiêu chuẩn diện tích quy định tại mục 4.1.4 của TCVN 8794:2011 - Trường trung học - Yêu cầu thiết kế. Trong đó, diện tích đã xây dựng là 5659 m² (chiếm 45,2%), diện tích sân chơi, bãi tập là 5.000 m² (chiếm 47,6%), diện tích còn lại trồng cây xanh là 1500m² (chiếm 9,5%) đảm bảo diện tích sử dụng đất được quy định tại mục 4.2.3 của TCVN 8794:2011. Nhà trường có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp. Khuôn viên trường học thoáng mát, xanh, sạch, đẹp đảm bảo an toàn cho học sinh, giáo viên giảng dạy, học tập và vui chơi. Nhà trường có 16 phòng học văn hóa được xây dựng đúng theo quy định tại Điều 44 của Điều lệ trường trung học, đảm bảo cho việc dạy-học. Phòng học kiên cố mỗi phòng học có diện tích 64.8m² (dài 9 mét, rộng 7.2 mét) trung bình 1,5m²/học sinh đảm bảo tiêu chuẩn diện tích quy định tại mục 5.2.5 của TCVN 8794:2011 - Trường trung học - Yêu cầu thiết kế, mỗi phòng có 01 bộ bàn ghế của giáo viên, có 01 bảng viết được sản xuất với công nghệ tiên tiến có khả năng chống lóa, có 01 hệ thống nghe, nhìn hiện đại, có hệ thống wifi trong từng lớp học, có hệ thống đèn điện chiếu sáng, quạt mát đảm bảo quy định của Điều lệ trường trung học và quy định về vệ sinh trường học của Bộ Y tế. Mỗi phòng 10 đến 13 bộ bàn ghế loại 4 chỗ ngồi, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT của Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT. Nhà trường có các phòng học bộ môn phục vụ cho hoạt động giáo dục tập thể, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, ngoài giờ lên lớp, Câu lạc bộ,... Nhà trường được cấp thiết bị dạy học đầy đủ theo danh mục tối thiểu, đảm bảo khá tốt cho việc phục vụ hoạt động dạy và học theo quy định của Bộ GD&ĐT cụ thể như: Thiết bị trên cấp gồm tất cả các môn theo quy định của bộ từ lớp 6 đến lớp 9 cơ bản đảm bảo phục vụ dạy học. Tất cả các phòng học đều được lắp đặt tivi 55 inch và mạng Wifi được phủ sóng toàn trường với 3 đường dẫn phục vụ tốt cho việc dạy và học. Trường có 03 kho thiết bị các bộ môn. Nhà trường có kế hoạch sử dụng thiết bị dạy học, sổ theo dõi việc mượn đồ dùng dạy học, sắp xếp, bảo quản thiết bị cẩn thận.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 02 tổ chuyên môn: Tổ KHTN, Tổ KHXH và Bộ phận văn phòng. Đội ngũ gồm có 34 cán bộ, giáo viên, nhân viên (trong đó có 01 bảo vệ)

- Tổng số học sinh toàn trường là 683 gồm 15 lớp: Khối 6 là: 4 lớp ; Khối 7 là: 5 lớp; Khối 8: 3 lớp; Khối 9 là: 3 lớp. Bình quân mỗi lớp 45,5 học sinh

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
TT	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	34	0	0	31	01	01	1	1	29	2	1	29	1	0	0
I	Giáo viên	28	0	0	28	0	0	0	0	27	1	0	27	1	0	0
1	Toán-Lý; Toán-Tin	5	0	0	5	0	0	0	0	5	0	0	5	0	0	0
2	Tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lý	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
4	Hóa-Sinh	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
5	Sinh-Địa	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
6	Văn, Văn- sử, Văn -CD	9	0	0	9	0	0	0	0	9	0	0	8	1	0	0
7	Sử	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
8	Địa-Sử	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
9	Tiếng Anh	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
10	Thể dục	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
11	Mĩ thuật	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
12	Nhạc	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
13	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Công dân	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
15	TPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
III	Nhân viên	4	0	0	1	1	1	1	0	0	1	2	0	0	0	0

1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhân viên BV	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, CBQL đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: 02 người được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức Tốt.
- Giáo viên: 28 đồng chí giáo viên đạt mức Tốt, đạt tỉ lệ 100%;
- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: $33/33 = 100\%$ (trong đó 02 CBQL, 28 GV, 3 NV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học		
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	16	1,15 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	05	1,3 m ² /HS
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	1,3 m ² /HS
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-

8	Bình quân học sinh/lớp	47,25	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	12.159	16,1 m ² /HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5.000	11,87 m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng	1.275	
1	Diện tích phòng học (m ²)	55	1,17 m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	60	1,27 m ² /HS
3	Diện tích thư viện (m ²)	60	1.27 m ² /HS
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	-
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	35	-
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	1	1
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	0
2.2	Khối lớp 7	0	0
2.3	Khối lớp 8	0	0
2.4	Khối lớp 9	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	31	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp

1	Ti vi	16	1/1
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		
X	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	16	1/1
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Máy tính xách tay	3	
6	Máy in	6	
7	Máy Scan	0	
8	Máy photocopy	1	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	10	1	10	1	25	1	25
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(* Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA SỬ DỤNG TRONG NHÀ TRƯỜNG

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
I	Lớp 6		
1	Toán 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 6	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 6 Âm nhạc 6; Mĩ Thuật 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
II	Lớp 7		
1	Toán 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

3	Tiếng Anh 7	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 7 Âm nhạc 7; Mĩ Thuật 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
III	Lớp 8		
1	Toán 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 8	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 8 Âm nhạc 8; Mĩ Thuật 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
IV	Lớp 9		

1	Toán 9 (Tập 1,2)		NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 9 (Tập 1, 2)		NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 9 (Tập 1, Tập 2)		NXB giáo dục Việt Nam
4	Hóa học 9		NXB giáo dục Việt Nam
5	Vật lí 9		NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 9		NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 9		NXB giáo dục Việt Nam
8	Thể dục 9		NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 9		NXB giáo dục Việt Nam
10	Âm nhạc 9		NXB giáo dục Việt Nam
11	Mĩ Thuật 9		NXB giáo dục Việt Nam
12	Sinh học 9		NXB giáo dục Việt Nam
13	Lịch sử 9		NXB giáo dục Việt Nam
14	Địa lí 9		NXB giáo dục Việt Nam

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG XUẤT BẢN PHẨM THAM KHẢO TỐI THIỂU SỬ DỤNG TRONG NHÀ TRƯỜNG

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
I	Lớp 6		
1	Bài tập Toán 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 6	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

6	Bài tập Tin học 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Bài tập Giáo dục công dân 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Nghệ thuật 6 Âm nhạc 6; Mĩ Thuật 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
II	Lớp 7		
1	Bài tập Toán 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 7	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục công dân 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Bài tập Nghệ thuật 7 Âm nhạc 7; Mĩ Thuật 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
III	Lớp 8		
1	Bài tập Toán 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 8	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Bài tập Giáo dục công dân 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Bài tập Nghệ thuật 8 Âm nhạc 8; Mĩ Thuật 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
IV	Lớp 9		
1	Bài tập Toán 9 (Tập 1,2)		NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 9 (Tập 1, 2)		NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 9 (Tập 1, Tập 2)		NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Hóa học 9		NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Vật lí 9		NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 9		NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Sinh học 9		NXB giáo dục Việt Nam
8	Bài tập Lịch sử 9		NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Địa lí 9		NXB giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1		X	X	X	
Tiêu chí 1.2		X	X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X		
Tiêu chí 1.4		X	X	X	
Tiêu chí 1.5		X	X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X	
Tiêu chí 1.7		X	X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X		
Tiêu chí 1.9		X	X		
Tiêu chí 1.10		X	X		
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1		X	X	X	
Tiêu chí 2.2		X	X	X	
Tiêu chí 2.3		X	X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X	

Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2, Đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 từ năm học 2023-2024.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2024-2025

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh.

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo duy trì các tiêu chí chuẩn quốc gia và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn, nhà đa năng đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang

thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho tất cả các khối lớp 6,7,8,9.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nhân rộng gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn, phấn đấu KĐCL cấp độ 3, công nhận chuẩn Quốc gia mức 2.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin tuyển sinh:

Số học sinh tuyển sinh đầu cấp (lớp 6) năm học 2024-2025: 191 học sinh.

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	680	191	217	147	125
HS Lớp 9: 125 học sinh.		125				125
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	116 (92.80%)				116 (92.80%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	9 (7.20%)				9 (7.20%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)
HS Lớp 6,7,8: 555 Học sinh		555	191	217	147	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	512 (92.25%)	167 (87.43%)	207 (95.39%)	138 (93.88%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	43 (7.75%)	24 (12.57%)	10 (4.61%)	9 (6.12%)	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	
4	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	
II	Số học sinh chia theo học lực	680	191	217	147	125
	HS Lớp 9: 125 học sinh	125				125
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	39 (31.2%)				39 (31.2%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	35 (25%)				35 (28%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	51 (40.8%)				51 (40.8%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)
	HS Lớp 6,7,8: 310 Học sinh	555	191	217	147	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	170 (30.63%)	58 (30.37%)	74 (34.10%)	38 (25.85%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	142 (45.8%)	65 (34.03%)	92 (42.40%)	52 (35.37%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	87 (28.06%)	65 (34.03%)	51 (23.50%)	54 (36.73%)	
4	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	6 (1,08%)	3 (1.57%)	0 (0,0%)	3 (2.04%)	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	680	191	217	147	125
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	680 100%	188 98.43%	217 100%	144 97.96%	125 100%
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	22 (3.25%)	2 (1.48%)	8 (3.69%)	6 (4.08%)	6 (4.8%)
b	Hc sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	101 (26.37%)	20 (19.05%)	30 (24.59%)	31 (37.35%)	20 (27.4%)
c	Học sinh khen 1 mặt (tỷ lệ so với tổng số)	31 (4.6%)	11 (5.8%)	8 (3.69%)	7 (4.8%)	5 (4%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,0%)	3 (1.57%)	0 (0,0%)	3 (2.04%)	0 (0,0%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	C.Đi: 08 C.Đến: 09	C.Đi: 05 C.Đến: 06	C.Đi: 01 C.Đến: 02	C.Đi: 01 C.Đến: 01	C.Đi: 01 C.Đến: 0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	32 (4.71%)			15 (10.20%)	17 (13.60%)
2	Cấp tỉnh/thành phố	1				1 (0.08%)
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	125 (100%)				125 (100%)
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	125 (100%)				125 (100%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	39 (31.20%)				39 (31.20%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	35 (28%)				35 (28%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	51 (40.80%)				51 (40.80%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	377/303	116/75	114/103	79/68	68/57
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0 (%)	0 (%)	0 (%)	0 (%)	0 (%)

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh chưa đạt

1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

- Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết.

- Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. coi trọng công tác bồi dưỡng HSG, HKPD

Kết quả HSG các cấp:

- Học sinh giỏi cấp tỉnh: 01 em (Trần Thị Thu Hoài 9B)

- HSG các môn văn hóa khối 9: 17 học sinh đạt giải: môn Toán: 2/2 (02 giải ba); KHTN (Lý: 2/2 (01 giải nhì, 01 giải kk), Hóa: 1/3 (01 giải kk), Sinh: 3/4 (01 giải ba, 02 giải kk), Văn: 3/3 (01 nhất, 01 nhì, 01 giải ba), Địa: 3/3 (03 giải nhì); Sử: 0/2; GDCD: 3/3 (01 giải nhất, 01 giải nhì, 01 giải ba),

- HSG các môn văn hóa khối 8: 15 học sinh đạt giải. Trong đó Toán: 5/5 (2 nhì, 2 ba, 1 kk); KHTN: 2/8 (Lý: 1/3; Hóa: 1/2; Sinh: 0/3); Văn: 2/2 (1 nhì, 1 ba); Lịch sử và Địa lý: 2/4 (Sử: 2/2 – 2 nhì); Anh: 1/3 (1 ba); GDCD: 2/2 (1 ba); Tin học: 1/2.

- Hội thi Giao lưu Olympic Toán – Văn tuổi thơ: 06 em; 02 giải nhất, 01 giải nhì; 03 giải KK.

- HSG các môn văn hóa khối 8 cấp trường: 68 em; trong đó khối 6: 34 em; khối 7: 16 em; khối 8: 11 em; khối 9: 7 em

- Sân chơi đấu trường Toán học VioEdu: cấp huyện: 07 em; cấp tỉnh: 04 em

1.2. Phụ đạo học sinh yếu kém

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học 3 môn Toán, Văn, Anh cho 4 khối lớp. Chất lượng học sinh đại trà duy trì ổn định .

- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kỳ khảo sát chất lượng cuối năm của trường, Phòng.

2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, giáo dục STEM

a) Việc sử dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực, khai thác sử dụng thiết bị dạy học và học liệu, phương án KTĐG trong quá trình dạy học.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực (dạy học dự án, phương pháp nhóm...)

- Đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá thường xuyên (dự án học tập, bài tập nhóm, vấn đáp, bài viết, vở bài tập...)

b) Triển khai dạy học gắn liền với thực tiễn

Việc thực hiện Công văn số 1784/SGD&ĐT-GDTrH ngày 30/9/2019 của Sở GDĐT.

Nội dung dạy học gắn với thực tiễn được thể hiện trong KHGD môn học dưới hình thức thực hành, trải nghiệm trong môn học hoặc được thiết kế thành các HĐGD không tổ chức trong lớp học. Nội dung này chỉ triển khai lồng ghép trong môn học.

c) Tổ chức dạy học theo dự án, theo phương thức giáo dục STEM:

- *Triển khai giáo dục STEM:* Tổ chức tập huấn, xây dựng kế hoạch dạy học theo chủ đề Stem

- Kế hoạch NCBH, STEM, Dự án *(có phụ lục kèm theo)*

- 6 chủ đề STEM gồm ở các môn: Toán, KHTN (Lý, Hóa, Sinh), Công nghệ, Tin học *(có phụ lục kèm theo)*

d) Việc tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho học sinh

Thực hiện hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp vào tiết chào cờ cho học sinh khối 6,7,8 lồng ghép văn nghệ cho HS toàn trường, tổ chức bồi dưỡng HS tham gia HKPD cấp trường, cụm, huyện, cụm huyện, cấp Tỉnh đạt kết quả cao.

e. Công tác khác:

Chuyên đề cấp tổ: 2 chuyên đề cấp tổ

Chuyên đề 1: Giải pháp giúp học sinh đạt điểm cao môn Toán trong kì thi lớp 10 THPT

Chuyên đề 2: Biện pháp nâng cao chất lượng dạy học môn KHTN ở trường THCS.

- Dạy học theo dự án: Các môn khối 6 mỗi môn 1 dự án dạy học. *(có phụ lục kèm theo)*

- Tham gia đầy đủ các buổi tập huấn chuyên đề chéo môn, Sinh hoạt chuyên môn theo cụm trường.

* *Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, chủ yếu ở các giáo viên có tuổi. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

3. Về việc triển khai, thực hiện cuộc thi KHKT

Khuyến khích học sinh trung học nghiên cứu, sáng tạo khoa học, công nghệ, kĩ thuật, vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống;

Góp phần thúc đẩy đổi mới hình thức tổ chức và phương pháp dạy học, đổi mới hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập, phát triển năng lực học sinh, nâng cao chất lượng dạy học trong các cơ sở giáo dục trung học;

Tạo cơ hội để học sinh trung học giới thiệu kết quả nghiên cứu, sáng tạo khoa học, kĩ thuật của mình.

4. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống

a. Công tác chỉ đạo

Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông cấp THCS và THPT; tổ chức mời Công an giao thông huyện về triển khai ATGT tại trường.

Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Cổng trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng Kế hoạch cụ thể trong năm học, ký kết giao ước các đợt cao điểm trong năm.

Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV và HS. Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HĐGDNGLL, tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai....

b. Kết quả: Trong năm học qua không có HS vi phạm tại khuôn viên nhà trường.

c. Những tồn tại hạn chế: Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao trong vận động nhắc nhở phối hợp cho HS khi tham gia giao thông

5. Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh

a. Công tác chỉ đạo.

- Thực hiện Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 7/8/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về Ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2023-2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; Công văn số 674/PGD&ĐT-THCS ngày 11/9/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Diễn Châu về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2023-2024;

Giáo dục cho học sinh niềm yêu lao động và ý thức đúng đắn với nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đổi mới nội dung và phương thức GD như cho HS tăng cường hoạt động trải nghiệm...Lồng ghép thông qua việc dạy tích hợp với các bài dạy ở tất cả các bộ môn.

b. Kết quả đã đạt: Cơ bản trang bị cho HS những kiến thức kỹ năng lao động cần thiết khi HS hết lớp 9 có thể tham gia lao động sản xuất.

c. Những tồn tại hạn chế: Việc tuyên truyền ND này còn chưa sâu rộng. ND dạy còn chưa đa dạng.

6. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

a. Công tác chỉ đạo.

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

b. Kết quả đã đạt: Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên. Thực hiện giáo án, Kế hoạch dạy học, Sổ theo dõi và đánh giá học sinh, học bạ điện tử, sổ liên lạc điện tử, chữ ký số. Các nội dung khác được tăng cường ứng dụng CNTT.

c. Những tồn tại hạn chế: Sử dụng CNTT ở giáo viên chưa đồng đều.

7. Công tác phổ cập giáo dục

a) Kết quả

- Đảm bảo tiêu chuẩn PCGD Tiểu học mức độ 3.
- Đảm bảo tiêu chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2.
- Học sinh TN THCS (2 hệ) năm học (vừa qua): 125/125 đạt tỷ lệ 100%.
- Thanh thiếu niên (15-18) tuổi TN.THCS (2 hệ): 584/588, đạt tỉ lệ 99.39%.
- Thanh thiếu niên (15-18) tuổi đã, đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc GDTX cấp THPT hoặc giáo dục nghề nghiệp: 580/584, đạt tỉ lệ 99,31%.
- Thanh thiếu niên (11-18) tuổi KT được tiếp cận GD: 11/13, đạt tỷ lệ 84.61%.

b) Giải pháp đã thực hiện

- Huy động trẻ đến trường đúng độ tuổi.
- Phối hợp với chính quyền địa phương, với phụ huynh và các tổ chức khác để duy trì sĩ số học sinh, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học.
- Phấn đấu hằng năm tỉ lệ học sinh trong độ tuổi 15-18 tốt nghiệp THCS đạt trên 97 %.

c) Khó khăn, vướng mắc

- Nhiều hộ gia đình đi làm ăn xa, công tác điều tra tại thôn xóm gặp khó khăn.

B. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI:

1. Hình thức:

Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức thông báo, đưa lên công thông tin của trường. Nhờ vậy cán bộ, viên chức, phụ huynh học sinh của nhà trường được nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi cho con theo học, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo thương hiệu của trường về chất lượng

2. Thời điểm công khai:

Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và thông báo niêm yết từ đầu tháng 8

Riêng dự toán thu chi tài chính năm 2025 thông báo và đăng tải ngay khi có quyết định phân bổ ngân sách năm 2025 của cấp trên

Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng và khi có thông tin mới hoặc thay đổi

Thời điểm công bố vào tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 năm 2025) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét,

Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo theo từng khu vực khi trường thực hiện tuyển sinh

Đối với học sinh đang theo học tại trường: tổ chức triển khai phổ biến thông tin chi tiết qua cuộc họp phụ huynh

Các năm học tiếp theo vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của Trường THCS Minh Châu, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ viên chức, người lao động nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2025-2026.

Nơi nhận:

- Đăng trên trang Website đơn vị;
- Lưu: VP.

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Trường Giang